

Bản án số: 48/2021/DS - PT

Ngày 13 tháng 8 năm 2021.

*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Huyền

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Kim Ái;

Ông Nguyễn Trường Sơn.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 13/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS - ST ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2021/QĐXX - PT ngày 04 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu Dốc Ngát, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác Nguyễn Thị T), sinh năm 1960; địa chỉ: Khu Đồng Cạn, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác Nguyễn Thị T) ông Lê Văn C – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo Hợp đồng với Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1968 (Chồng bà Vũ Thị T); địa chỉ: Khu Dốc Ngát, xã C, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Ông N ủy quyền cho bà T theo giấy ủy quyền ngày 19/5/2021)

*(Bà M, ông C có mặt; bà T có đơn xin xét xử vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:* Gia đình bà và bà Nguyễn Thị M là hàng xóm quen biết nhau. Từ năm 2012 đến năm 2016, bà T nhiều lần cho bà M vay tiền và vay hộ bà M nhưng do thân quen nên hai bên không viết giấy vay tiền. Tính đến ngày 29/7/2016, tổng số tiền bà T cho bà M vay là 300.000.000 đồng.

Nhiều lần bà T đòi nhưng bà M cứ khất lần không trả. Bà T đã phải thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà mình vay tiền Ngân hàng để trả nợ các khoản vay hộ bà M. Do sợ bà M trốn nợ nên ngày 29/7/2017, khi bà M trả một phần tiền nợ, bà T đã ghi âm nội dung nói chuyện giữa bà T và bà M về số nợ 300.000.000 đồng trên. Đến ngày 15/8/2016, bà M tiếp tục hỏi vay bà T 200.000.000 đồng nói để trả nợ ngân hàng, rút bìa đỏ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) ra để tách thửa bán một phần đất rồi trả hết nợ gốc và lãi cho bà T. Do tin tưởng nên bà T đi vay tiền của người khác rồi tiếp tục cho bà M vay thêm 200.000.000 đồng và bà M có viết giấy vay tiền với bà T. Đến ngày 27/4/2017, bà M nói với bà T là bán được đất rồi nhưng do không đủ đất ở để tách thửa nên phải chạy tiền để chuyển đổi mục đích sử dụng đất và bà M hỏi vay tiếp của bà T 100.000.000 đồng. Bà T tiếp tục vay của người khác nhưng chỉ được 70.000.000 đồng cho bà M vay và bà M có viết giấy vay tiền với bà T. Đến ngày 29/7/2017, bà M bán đất nhưng chỉ trả cho bà T được 170.000.000 đồng của khoản nợ 300.000.000 đồng, còn nợ lại cả gốc và lãi là 157.000.000 đồng. Từ đó đến nay mặc dù đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà M không trả. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M phải trả cho vợ chồng bà các khoản nợ cụ thể như sau:

Khoản nợ thứ nhất: gốc là 157.000.000 đồng và tiền lãi với mức 1%/tháng tính từ tháng 8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Khoản nợ thứ 2: gốc là 200.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 15/8/2016 và tiền lãi với mức 1%/tháng tính từ ngày 15/8/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Khoản nợ thứ 3: gốc là 70.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 27/4/2017 và tiền lãi là 1%/tháng tính từ ngày 27/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn bà Vũ Thị T rút yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị M (tức Nguyễn Thị T) về khoản nợ 157.000.000đ nêu trên và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị M (tức Nguyễn Thị T) về khoản nợ 200.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 15/8/2016 và 70.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 27/4/2017.

*\*Phía bị đơn bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác Nguyễn Thị T) trình bày:* Đối với khoản nợ 157.000.000 đồng mà bà T trình bày, bà M xác định là năm 2011, bà M có vay tiền của bà T 02 lần với tổng số tiền vay là 12.000.000 đồng. Do bà T tính lãi suất cao nên đến năm 2016, khoản nợ đó được bà T tính là 300.000.000 đồng. Năm 2017, bà M bán đất và đã trả cho bà T số tiền cả gốc và lãi là 177.700.000 đồng. Bà M không có tài liệu, chứng cứ về việc vay tiền với lãi suất cao và trả tiền cho bà T. Nay bà M không đồng ý tiếp tục trả khoản nợ này cho bà T nữa, vì bà M đã vay và trả nợ với lãi suất cao cho bà T.

Đối với khoản vay 200.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 15/8/2016 và 70.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 27/4/2017 như bà T trình bày trên, bà M xác định không vay tiền của bà T và chữ ký, chữ viết ở mục người vay trong 02 Giấy vay tiền đó không phải chữ viết, chữ ký của bà M. Nên bà M không đồng ý trả 02 khoản nợ này cho bà T.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N trình bày:* Ông N nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn là bà Vũ Thị T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS- ST ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466 và Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Vũ Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác là Nguyễn Thị T) phải trả cho bà Vũ Thị T, ông Trần Văn N số tiền vay còn nợ gốc và lãi tổng cộng là 405.000.000đ (Bốn trăm không năm triệu đồng).

Bản án còn tuyên các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

*Kháng cáo:* Ngày 09/12/2020 bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác Nguyễn Thị T) kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị M (tức Nguyễn Thị T) có yêu cầu được trợ giúp pháp lý và có đơn yêu cầu được trưng cầu giám định lại chữ viết, chữ ký tại hai giấy vay nợ ngày 15/8/2016 và ngày 27/4/2017 tại Viện Khoa học Hình sự - Bộ Công an.

Tại phiên toà phúc thẩm bà Nguyễn Thị M (tức Nguyễn Thị T) và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M là ông Lê Văn C– Luật sư, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và bổ sung yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M về việc xem xét cho bà M số tiền bà M đã trả cho bà T 170.000.000đ và đề nghị Hội đồng xét xử trừ số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) mà bà M đã trả cho bà T trong tổng số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) vào khoản nợ của hai giấy vay nợ nêu trên. Tại toà bà M thừa nhận nợ bà T số tiền theo 2 giấy vay tiền ngày 15/8/2016 số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và giấy vay tiền ngày 27/4/20217 là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm bà Vũ Thị T có đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, do bà M là người cao tuổi nên bà T có đơn đề nghị miễn cho bà M 4,5 tháng tiền lãi (từ ngày 15/8/2016 đến 31/12/2016). Bà T yêu cầu tính lãi bắt đầu tính từ ngày 01/01/2017. Còn lại các khoản tiền gốc và các phần lãi khác đề nghị bà M phải trả cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác là Nguyễn Thị

T), sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS – ST ngày 26/11/2020 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác là Nguyễn Thị T), Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy việc bà Nguyễn Thị M có vay tiền của bà Vũ Thị T là có thật, được thể hiện tại 02 giấy vay tiền ngày 15/8/2016 và ngày 27/4/2017 đều có chữ viết, chữ ký của bà M. Hai giấy vay tiền nêu trên là giao dịch dân sự, không vi phạm pháp luật, không bị ép buộc, không trái đạo đức xã hội, hai bên tự nguyện giao kết được pháp luật công nhận. Do vậy, giao dịch này hợp pháp. Bà M cho rằng bà không viết, không ký vào hai giấy vay nợ nêu trên. Tại bản Kết luận giám định số 829/KLGD-PC 09 ngày 18/8/2020 (BL 35) của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Phú Thọ đã kết luận: *Chữ ký “M” và các chữ “Nguyễn Thị M” dưới mục “Người vay” trên 02 “Giấy vay tiền” đứng tên Nguyễn Thị M(Mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2) so với chữ ký “M” và các chữ “Nguyễn Thị M” dưới mục “Người tự khai; người làm đơn” trên “Bản tự khai; Đơn đề nghị” (Mẫu so sánh ký hiệu M1, M2) là do cùng một người ký và viết ra.* Tại Toà án cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị M(tức Nguyễn Thị T) đề nghị được giám định lại chữ viết, chữ ký của hai giấy vay nợ nêu trên tại Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an. Tại bản Kết luận giám định số 215/C09 –P5 ngày 30/7/2021 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: *“ Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Mtrên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Mtrên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người viết, ký ra...”*. Do vậy, xác định 02 giấy vay tiền có chữ viết, chữ ký do bà M viết và ký. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà Nguyễn Thị M thừa nhận và xác nhận số tiền nợ bà T với số tiền theo 2 giấy vay nợ nêu trên. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết luận giám định của cơ quan có thẩm quyền để xác định người viết giấy vay tiền để buộc bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định.

Tại Toà án cấp phúc thẩm bà Vũ Thị T có đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, do bà M là người cao tuổi nên bà T có đơn đề nghị miễn cho bà Nguyễn Thị M4,5 tháng tiền lãi cho bà M (từ 15/8/2016 đến 31/12/2016). Bắt đầu tính lãi từ ngày 01/01/2017. Còn lại các gốc và các phần lãi khác đề nghị bà M phải trả cho bà T. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của bà Vũ Thị T là tự nguyện, giảm bớt một phần lãi cho bà M là phù hợp được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 15/8/2016, nợ gốc là 200.000.000đ, hợp đồng phát sinh trước ngày 01/01/2017 (có hiệu lực pháp luật ngày 01/01/2017). Tại Toà án cấp phúc thẩm bà Vũ Thị T có đơn đề nghị Hội đồng xét xử miễn cho bà M 4,5 tháng tiền lãi và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2017. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ –HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm *“...Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín*

*dụng được xác lập kể từ ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về lãi, lãi suất của Bộ luật Dân sự 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết... ” và Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, mức lãi suất là 10%/năm = 0,83%/tháng;*

$200.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 46 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} = 77.710.000đ.$

Đối với Giấy vay tiền ngày 27/4/2017, nợ gốc là 70.000.000đ, tại giấy vay tiền không thể hiện lãi suất, thời hạn trả nợ thời điểm nào. Hơn nữa, bà Vũ Thị T cũng không chứng minh được thời điểm nào bà T đòi số tiền trên với bà M, do vậy xác định thời điểm tính lãi suất từ khi bà T khởi kiện tại Tòa án cấp sơ thẩm xác nhận đơn là ngày 05/6/2020 đến ngày ban hành Bản án sơ thẩm là ngày 26/11/2020 là 05 tháng 21 ngày.

$70.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 05 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 3.311.686đ.$

Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị T cả gốc và lãi là: 351.021.686đ (trong đó nợ gốc là 270.000.000đ; lãi 81.021.686đ).

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét xác định lại phần lãi suất đối với hai khoản vay giữa bà Vũ Thị T với bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác là Nguyễn Thị T).

[2].Đối với kháng cáo bổ sung của bà Nguyễn Thị M và Luật sư Lê Văn C trình bày tại phiên toà: Đề nghị Hội đồng xét xử đối trừ khoản tiền bà Nguyễn Thị M đã trả cho Vũ Thị T khoản tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) trong khoản tiền vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên toà bà Nguyễn Thị M thừa nhận không có giấy tờ gì chứng M việc đã trả cho bà T số tiền 170.000.000đ nêu trên; không có sự đồng ý của người khởi kiện. Trong vụ án này và tại phiên toà hôm nay bà Nguyễn Thị M xác nhận hai giấy vay tiền ngày 15/8/2016 và giấy vay tiền ngày 27/4/2017 với tổng số tiền 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu) là của bà Nguyễn Thị M vay của bà Vũ Thị T. Do vậy, nội dung của Luật sư Lê Văn C đưa ra không được chấp nhận.

[3].Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác là Nguyễn Thị T) không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Vũ Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác là Nguyễn Thị T) phải trả cho bà Vũ Thị T, ông Trần Văn N số tiền vay còn nợ gốc và lãi tổng cộng là 351.021.686đ (trong đó nợ gốc là 270.000.000đ; lãi 81.021.686đ).

*Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

## 2. Về án phí dân sự:

Án phí Dân sự sơ thẩm và án phí Dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M (Tên gọi khác là Nguyễn Thị T) không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho bà Vũ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.925.000đ (Mười bốn triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0003631 ngày 08/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thu Huyền**